

Số: **15556** /TB-SXD-VLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

THÔNG BÁO
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý IV/2020

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến tại cuộc họp Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 10 tháng 12 năm 2020 và cuộc họp Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 17 tháng 12 năm 2020;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL

Theo Công văn số 214/NBS-KHKD ngày 24 tháng 8 năm 2020 và số 222/NBS-KHKD ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL.

1.2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL

Theo Công văn số 889/TMN-KD ngày 22 tháng 9 năm 2020, số 945/TMN-KD ngày 06 tháng 10 năm 2020, số 1067/TMN-KD ngày 13 tháng 11 năm 2020, số 1088/TMN-KD ngày 23 tháng 11 năm 2020, số 1124/TMN-KD ngày 30 tháng 11 năm 2020, số 1151/TMN-KD ngày 07 tháng 12 năm 2020 và số 1180/TMN-KD ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

1.3. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL

Theo Công văn số 593/CV-VKC ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Công ty CP Thép Thủ Đức – VNSTEEL.

1.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM6/2020 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

1.5. Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam

Theo Công văn số 190909THSVC-SXD ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam.

1.6. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Theo Công văn số 01/QIV-2020 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương.

1.7. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

Theo Công văn số 04/2020/CV-TV ngày 01 tháng 11 năm 2020 và số 01/2020/CV-TV ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

1.8. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam

Theo Công văn số 56 ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh phía Nam – Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Theo Công văn số 178/CNPN-PKD ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả.

2.2. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL

Theo Công văn số 33/CV-TTTT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico YTL.

2.3. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh

Theo Công văn số 186 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.4. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 42/CV-SPC ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

2.5. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 133/TB-VCHL-KGTT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 39/CV/2020/CN-BHMN ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.7. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Theo Công văn số 2122/QĐ-XMHM ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai.

2.8. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 741/TTDV-PHTT ngày 31 tháng 7 năm 2020 và số 1075/TTDV-PHTT ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt

Theo Công văn số 82/CBG-VĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt.

3.2. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 3793/CV-KD ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI).

4.2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái

Theo Công văn số 692 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và số 587/CV-TMSX ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

NHÓM 5. ÓNG CÓNG BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 159/CVHV.20 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

5.2. Công ty Cổ phần CIC39 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2)

Theo Công văn số 827/CTY-KD ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần CIC39.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỘP

6.1. Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI

Theo Công văn số 328/TM TUILDONAI ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI.

6.2. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam

Theo Công văn số LVN 20-005 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam.

6.3. Công ty TNHH Tôn Pomina

Theo Công văn số 200525 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Tôn Pomina.

6.4. Công ty TNHH Sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders

Theo Công văn số 01/DELLA/2019 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders.

6.5. Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC

Theo Công văn số DICLA.G04-20 ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC.

6.6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM6/2020 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Vietcem

Theo Công văn số 01/VC-2020 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vietcem.

7.2. Công ty TNHH Gạch không nung 19/5

Theo Công văn số 2303/2020/GKN ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Gạch không nung 19/5.

7.3. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

7.4. Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình

Theo Công văn số 2/CBG/2020 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình.

7.5. Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiến Thành Phát

Theo Công văn số 03/TTP-CBG ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiến Thành Phát.

7.6. Công ty Cổ phần Thành Chí

Theo Công văn số 142/2020.CV-TC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí¹.

7.7. Công ty Cổ phần CIC39 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2)

Theo Công văn số 827/CTY-KD ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần CIC39.

¹ Doanh nghiệp chưa cung cấp hồ sơ công bố hợp quy phù hợp QCVN 16:2019/BXD đối với các sản phẩm đá xây dựng. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ mới theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

7.8. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dững

Theo Công văn số 201001/CBG-SXD ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dững.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ÓP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng

Theo Công văn số 03112020 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng.

8.2. Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI

Theo Công văn số 328/TM TUILDONAI ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI.

8.3. Công ty Cổ phần Gạch men TASA

Theo Công văn số 07 ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch men TASA.

8.4. Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/HCM-WH/2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã.

8.5. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Theo Công văn số 01/2020/CV/YMY ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.

8.6. Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm

Theo Công văn số 22/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm.

8.7. Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Prime

Theo Công văn số 102/2020/VPĐD ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Prime.

8.8. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto

Theo Công văn số 07/2020/CV-VTG ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610

Theo Công văn số 01CBG0920 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610.

9.2. Công ty Cổ phần Tân Càng

Theo Công văn số 09/10/2020/TC ngày 12 tháng 10 năm 2020 và số 08/8/2020/TC ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.3. Công ty Cổ phần Thành Chí

Theo Công văn số 142/2020.CV-TC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí².

9.4. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610

Theo Công văn số 01CBG0920 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610.

10.2. Công ty TNHH Dịch vụ Lê Đăng

Theo Công văn số 01/CBG-2020 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Dịch vụ Lê Đăng.

10.3. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 09/10/2020/TC ngày 12 tháng 10 năm 2020 và số 08/8/2020/TC ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.4. Công ty Cổ phần Đồng Tân

Theo Công văn số 168/ĐT-P.KH ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đồng Tân.

10.5. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 11. COFFA

11.1. Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Saki

Theo Công văn số 09 ngày 09 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Saki.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

² Doanh nghiệp chưa cung cấp hồ sơ công bố hợp quy phù hợp QCVN 16:2019/BXD đối với các sản phẩm đá xây dựng. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ mới theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

Theo Bảng niêm yết giá quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

12.2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T

Theo Công văn số 107/CV-T&T ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

13.2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương

Theo Công văn số 2002/CVCTY ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đường MTT – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

13.3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Theo các Bảng thông báo giá số 407/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 9 năm 2020, số 449^B/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 10 năm 2020 và số 582/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 11 năm 202 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/02-2019 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United.

14.2. Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH

Theo Công văn số 003/20/KD-CV ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

15.1. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 201005-1/CV-LP ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 201005-1/CV-LP ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty Cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao Hi – Pec

Theo Công văn số 04.20/HiPec ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao Hi – Pec.

18.2. Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam

Theo Công văn số 09/20 ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sơn I CHI Việt Nam.

18.3. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_04/2020 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Revolution Paint.

18.4. Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Thương mại Yên Sinh

Theo Công văn số 0110 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh.

18.5. Công ty TNHH Sơn NERO

Theo Công văn số 110.020/CV-NR ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn NERO.

18.6. Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết

Theo Công văn số 22/SBT-2020 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết.

18.7. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số GLS/HCM/Q4-2020 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.8. Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)

Theo Công văn số 02-2020/CV-YL ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam).

18.9. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số CV-KOVA/0920-28 ngày 05 tháng 9 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.10. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 20060/CV-HG ngày 15 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia.

18.11. Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội

Theo Công văn số 03/CV-HNPP ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội.

NHÓM 19. TẮM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý IV/2020.

NHÓM 20. ÓNG NHỰA

20.1. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 25/2020 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và số 09/ĐH-20 ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

20.2. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng

Theo Công văn số 11 ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng.

20.3. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Theo Công văn số 520/2020/CV-DNP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 0108/2020/TM-BG ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

21.2. Công ty TNHH Thiết bị điện Tuấn Lê

Theo Công văn số 01-04/2020 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Thiết bị Điện Tuấn Lê.

21.3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam

Theo Công văn số 002/CV/BL-SXD ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam.

21.4. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn

Theo Công văn số 02 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Nguyễn.

21.5. Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam

Theo Công văn số 008/SLT-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam.

21.6. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình

Theo Công văn số 003/NĐ-SXDHCM ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình.

21.7. Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Theo Công văn số 2802a/CV-ĐQ ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang.

21.8. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Công văn số 5/11/2020/RĐ-SXD ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

NHÓM 22. CỬA**22.1. Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải**

Theo Công văn số 0301/2020/SH ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải.

22.2. Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow

Theo Công văn số 08/2020/CV-ASN ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow.

22.3. Công ty Cổ phần Eurowindow

Theo Công văn số 1700/2020/EW-HCM ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Công ty Cổ phần Eurowindow.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG**23.1. Công ty Kính nổi VIGLARCERA - Chi nhánh Tổng Công ty VIGLARCERA – CTCP**

Theo Công văn số 420/VIFG-KD ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera –CTCP.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG**24.1. Công ty TNHH Đình Phương Nam**

Theo Công văn số 04/2020/CV-ĐPN ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Đình Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty TNHH Giải pháp môi trường và nước Việt, tên viết tắt là VIET WATER CO., LTD (ống gang)

Theo Công văn số 45_0911/CV2020 ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH Giải pháp môi trường và nước Việt.

25.2. Công ty Cổ phần BESTMIX (phụ gia bê tông, chất chống thấm, vữa rót, keo dán hoàn thiện)

Theo Công văn số BM010620/TB-SXD ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

25.3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO (hệ thống hồ ga, kè bê tông, hào kỹ thuật)

Theo Công văn số 553/CV-KHCNVN ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home> (mục Thông tin chuyên ngành - Vật liệu xây dựng - Công bố giá vật liệu xây dựng)**, theo quy định tại Điều 8 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Có trách nhiệm lựa chọn loại VLXD thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 19 - Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Phải lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá VLXD đảm bảo nguyên tắc và thực hiện theo quy định của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 - Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng: “Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý** hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy

chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

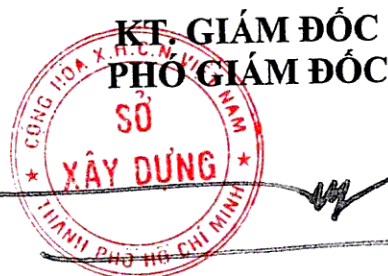
Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các quận – huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD; P.TĐDA; P.QLCLCTXD;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 8b.

Đính kèm: Phụ lục.

TTTT, NTHH.



Lê Trần Kiên

PHỤ LỤC

Công bố giá đá và cát tự nhiên tham khảo giá thị trường
theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận - huyện
(Đính kèm Thông báo số 15556 /TB-SXD-VLXD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

NHÓM 9: Đá xây dựng

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020								Ghi chú
		Đá 1x2				Đá 4x6				
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
Quận 1	Đồng/m ³	Đá xanh: 360.000	Đá xanh: 400.000	-	Đá xanh: 330.000	Đá xanh: 325.000	-			Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
	Đồng/m ³	Đá đen: 270.000	Đá đen: 255.000	-	Đá đen: 230.000	Đá đen: 235.000	-			Theo Báo cáo số 283/BC-TCKH ngày 14/10/2020, số 428/BC-TCKH ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 1 (giá tại đường Đông Du và tại đường Trần Quang Khải, Quận 1; đá xanh nhân hiệu Biên Hòa, đá đen nhân hiệu Bình Điền)
Quận 2	Đồng/m ³	335.272	335.272	344.363	331.636	331.636	329.818			Theo Báo cáo số 108/BC-TCKH ngày 09/10/2020, số 126/BC-TCKH ngày 13/11/2020, số 130/BC-TCKH ngày 02/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
Quận 3	Đồng/m ³	490.909	490.909	490.909	445.454	445.454	445.454			Theo Công văn số 1024/QLĐT-QHXD ngày 16/1/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại đá xanh).
Quận 4	Đồng/m ³	280.000	280.000	280.000	-	-	-			Theo Công văn số 1981/UBND-ĐT ngày 01/10/2020, số 2206/UBND-ĐT ngày 04/11/2020, số 2417/UBND-ĐT ngày 02/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; loại đá đen; chưa tính giá vận chuyển)

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020						Ghi chú
		Đá 1x2			Đá 4x6			
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Quận 5	Đồng/m ³	300.000	300.000	300.000	350.000	350.000	350.000	Theo Báo cáo số 597/BC-TCKH ngày 24/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5; loại đá đen)
Quận 6	Đồng/m ³	370.000	370.000	370.000	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 3022/UBND-QLĐT ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23 và tại đường số 22, phường 11, quận 6; nhãn hiệu Hóa An)
Quận 7	Đồng/m ³	445.455	445.455	445.455	254.545	254.545	254.545	Theo Báo cáo số 1069/BC-TCKH ngày 29/9/2020, số 1254/BC-TCKH ngày 30/10/2020, số 1411/BC-TCKH ngày 01/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
Quận 8	Đồng/m ³	240.000	240.000	240.000	220.000	220.000	220.000	Theo Công văn số 552/TCKH-CS ngày 05/10/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá sỉ, loại đá đen)
Quận 9	Đồng/m ³	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 350/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Nguyễn Xiển, KP Long Hòa, phường Long Thành Mỹ, Quận 9; loại đá xanh)
Quận 10	Đồng/m ³	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 4180/UBND-QLĐT ngày 07/10/2020, số 4709/UBND-QLĐT ngày 11/11/2020, số 5030/UBND-QLĐT ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Đồng/m ³	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000				
Quận 11	Đồng/m ³	Đá đen: 300.000	Đá đen: 300.000	Đá đen: 300.000	380.000	380.000	380.000	Theo báo cáo ngày 13/10/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Phó Cơ Điều, Phường 4 và Lạc Long Quân, phường 5 và Hòa Bình, phường 5, quận 11)
	Đồng/m ³	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000				

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020												Ghi chú	
		Đá 1x2						Đá 4x6							
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
Quận 12	Đồng/m ³	390.000	420.000	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Theo Công văn số 7589/UBND-TC ngày 08/10/2020, số 8384/UBND-TC ngày 06/11/2020, số 9668/UBND-TC ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12; loại đá xanh)
Quận Phú Nhuận	Đồng/m ³	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	Theo báo cáo ngày 05/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận; đá xanh nhân hiệu Hòa An)
	Đồng/m ³	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000									
Quận Bình Thạnh	Đồng/m ³	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 2185/QLĐT ngày 09/10/2020, số 2566/QLĐT ngày 10/11/2020, số 2806/QLĐT ngày 03/12/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Văn Đậu, phường 11; tại đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17 và tại đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh)
Quận Tân Bình	Đồng/m ³	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	-	-	-	-	-	-	Theo Công văn số 1776/UBND-ĐT ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Trường Chinh, phường 14, quận Tân Bình)
Quận Tân Phú	Đồng/m ³	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	327.272	327.272	327.272	327.272	327.272	327.272	327.272	327.272	Theo Công văn số 1869/TCKH ngày 01/10/2020, số 2173/TCKH ngày 02/11/2020, số 2447/TCKH ngày 02/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
Quận Bình Tân	Đồng/m ³	445.000	455.000	455.000	455.000	455.000	373.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	Theo Công văn số 3358/UBND ngày 06/10/2020, số 3696/UBND ngày 05/11/2020, số 4042/UBND ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhân hiệu Đồng Nai)
Quận Gò Vấp	Đồng/m ³	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 485.000	Đá xanh: 485.000	Đá xanh: 485.000	370.000	400.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	Theo Báo cáo ngày 12/10/2020, ngày 11/11/2020, ngày 04/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp)
	Đồng/m ³	Đá đen: 380.000	Đá đen: 380.000	Đá đen: 380.000	Đá đen: 380.000	Đá đen: 380.000									

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020						Ghi chú
		Đá 1x2			Đá 4x6			
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Quận Thủ Đức	Đồng/m ³	300.000	300.000	300.000	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 2189/TCKH ngày 05/11/2020, số 2292/TCKH ngày 19/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
Huyện Bình Chánh	Đồng/m ³	470.000	470.000	470.000	410.000	410.000	410.000	Theo báo cáo số 4198/UBND ngày 21/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 4, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa)
Huyện Nhà Bè	Đồng/m ³	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 355/BC-TCKH ngày 06/10/2020, số 398/BC-TCKH ngày 12/11/2020, số 451/BC-TCKH ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân và tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Đồng Nai)
Huyện Hóc Môn	Đồng/m ³	350.000	350.000	350.000	380.000	380.000	380.000	Theo Công văn số 4838/UBND-QLĐT ngày 12/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thôn Nhứt 1, xã Tân Thới Nhì và tại Tân Xuân 6, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn)
Huyện Củ Chi	Đồng/m ³	336.363	336.363	336.363	245.454	245.454	245.454	Theo Báo cáo số 2181/TCKH ngày 30/9/2020, số 2226/TCKH ngày 07/10/2020, số 2337/TCKH ngày 16/10/2020, số 2384/TCKH ngày 21/10/2020, số 2451/TCKH ngày 28/10/2020, số 2522/TCKH ngày 04/11/2020, số 2587/TCKH ngày 14/11/2020, số 2645/TCKH ngày 18/11/2020, số 2723/TCKH ngày 25/11/2020, số 2807/TCKH ngày 02/12/2020, số 2862/TCKH ngày 09/12/2020, số 2931/TCKH ngày 16/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi (giá tại ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
Huyện Cần Giờ	Đồng/m ³	350.000	350.000	350.000	320.000	320.000	320.000	Theo Công văn số 1855/QLĐT ngày 09/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết trên đường Giồng Ao))

NHÓM 10: Cát xây dựng

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020												Ghi chú
		Cát xây tô			Cát bê tông			Cát san lấp			Tháng 12			
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
Quận 1	Đồng /m ³	280.000	210.000	-	350.000	340.000	-	125.000	180.000	-				Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng. Theo Báo cáo số 283/BC-TCKH ngày 14/10/2020, số 428/BC-TCKH ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 1 (giá tại đường Võ Thị Sáu, tại đường Đồng Du và tại đường Trần Quang Khải, quận 1; cát san lấp tạp chất dưới 20%)
Quận 2	Đồng /m ³	271.636	271.636	271.636	288.909	288.909	288.909	209.090	209.090	210.000				Theo Báo cáo số 108/BC-TCKH ngày 09/10/2020, số 126/BC-TCKH ngày 13/11/2020, số 130/BC-TCKH ngày 02/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai, cát san lấp loại cát đen lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020			Cát xây tô			Cát bê tông			Cát san lấp			Ghi chú
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Quận 4	Đồng /m ³	-	-	-	-	-	-	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	Theo Công văn số 1981/UBND-ĐT ngày 01/10/2020, số 2206/UBND-ĐT ngày 04/11/2020, số 2417/UBND-ĐT ngày 02/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; nhân hiệu hồng Ngự; chưa tính giá vận chuyển)
Quận 5	Đồng /m ³	300.000	300.000	300.000	400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	Theo Báo cáo số 597/BC-TCKH ngày 24/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5)
Quận 6	Đồng /m ³	200.000	200.000	200.000	258.000	258.000	258.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	Theo Công văn số 3022/UBND-QLĐT ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23 và tại đường số 22, phường 11, quận 6)

Giá công bố Quý IV/2020											
Địa bàn	Đơn vị tính	Cát xây tô			Cát bê tông			Cát san lấp			Ghi chú
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Quận 7	Đồng /m ³	236.363	236.363	236.363	363.636	363.636	363.636	127.273	127.273	127.273	Theo Báo cáo số 1069/BC-TCKH ngày 29/9/2020, số 1254/BC-TCKH ngày 30/10/2020, số 1411/BC-TCKH ngày 01/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát xây tô mô đun độ lớn 1-2mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 20%; cát bê tông mô đun độ lớn 2-2,5mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 10%)
Quận 8	Đồng /m ³	180.000	180.000	180.000	280.000	280.000	280.000	-	-	-	Theo Công văn số 552/TCKH-CS ngày 05/10/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Phạm Thế Hiển, phường 5 và tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, quận 8; giá si; cát xây tô mô đun độ lớn 1.2; cát bê tông mô đun độ lớn 1.8)
Quận 9	Đồng /m ³	250.000	250.000	250.000	450.000	450.000	450.000	160.000	160.000	160.000	Theo Công văn số 350/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 9 (giá tại đường Nguyễn Xiển, KP Long Hòa, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9)

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020			Cát bê tông	Cát san lấp			Ghi chú		
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
Quận 10	Đồng /m ³	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	240.000	240.000	240.000	Theo Công văn số 4180/UBND-QLĐT ngày 07/10/2020, số 4709/UBND-QLĐT ngày 11/11/2020, số 5030/UBND-QLĐT ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Vĩnh Viễn, phường 2; tại đường Cao Thắng, phường 12 và tại đường Nguyễn Tiêu La, phường 5, quận 10)
Quận 11	Đồng /m ³	250.000	250.000	250.000	370.000	370.000	370.000	200.000	200.000	200.000	Theo báo cáo ngày 13/10/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
Quận 12	Đồng /m ³	-	220.000	220.000	390.000	410.000	410.000	160.000	180.000	180.000	Theo Công văn số 7589/UBND-TC ngày 08/10/2020, số 8384/UBND-TC ngày 06/11/2020, số 9668/UBND-TC ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12)

Giá công bố Quý IV/2020

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020												Ghi chú	
		Cát xây tổ			Cát bê tông			Cát san lấp			Tháng 12				
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12					
Quận Phú Nhuận	Đồng /m ³	270.000	270.000	270.000	390.000	390.000	390.000	210.000	210.000	210.000				210.000	Theo báo cáo ngày 05/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
Quận Bình Thạnh	Đồng /m ³	420.000	420.000	420.000	458.000	458.000	458.000	190.000	190.000	190.000				190.000	Theo Công văn số 2185/QLĐT ngày 09/10/2020, số 2566/QLĐT ngày 10/11/2020, số 2806/QLĐT ngày 03/12/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, tại đường Điện Biên Phủ, Phường 15 và tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh; cát bê tông nhãn hiệu Tân Cang)
Quận Tân Bình	Đồng /m ³	400.000	400.000	400.000	450.000	450.000	450.000	300.000	300.000	300.000				300.000	Theo Công văn số 1776/UBND-ĐT ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Trường Chinh, phường 14, quận Tân Bình; cát xây tổ mô đun 1.5, cát bê tông mô đun 2.0)

Giá công bố Quý IV/2020

Địa bàn	Đơn vị tính	Cát xây tô			Cát bê tông			Cát san lấp			Ghi chú
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Quận Tân Phú	Đồng /m ³	272.727	272.727	272.727	Cát to: 409.090	Cát to: 409.090	Cát to: 409.090	209.090	209.090	209.090	Theo Công văn số 1869/TCCKH ngày 01/10/2020, số 2173/TCCKH ngày 02/11/2020, số 2447/TCCKH ngày 02/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Đồng /m ³				Cát vừa: 363.636	Cát vừa: 363.636	Cát vừa: 363.636				
Quận Bình Tân	Đồng /m ³	318.000	264.000	264.000	380.000	364.000	364.000	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 3358/UBND ngày 06/10/2020, số 3696/UBND ngày 05/11/2020, số 4042/UBND ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7 và tại Khu Y tế kỹ thuật cao, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, cát san lấp hiệu Bình Điền)
	Đồng /m ³										
Quận Gò Vấp	Đồng /m ³	350.000	380.000	365.000	450.000	450.000	410.000	250.000	250.000	205.000	Theo Báo cáo ngày 12/10/2020, ngày 11/11/2020, ngày 04/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp. Cát bê tông mô đun > 2mm, cát xây tô mô đun 0,7-2mm, cát san lấp mô đun 0,7-2mm)

Giá công bố Quý IV/2020										Ghi chú	
Địa bàn	Đơn vị tính	Cát xây tổ			Cát bê tông			Cát san lấp			
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11		Tháng 12
Quận Thủ Đức	Đồng /m ³	250.000	250.000	250.000	300.000	300.000	300.000	200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 2189/TCKH ngày 05/11/2020, số 2292/TCKH ngày 19/11/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức; cát xây tổ modulus độ lớn ML=1,5-2mm (sử dụng trong vữa xi măng dùng để xây, trát), cát bê tông modulus độ lớn ML>2mm (sử dụng trong vữa bê tông để đổ bê tông))
Huyện Bình Chánh	Đồng /m ³	370.000	370.000	370.000	450.000	450.000	450.000	184.545	184.545	184.545	Theo báo cáo số 4198/UBND ngày 21/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)

Địa bàn	Đơn vị tính	Cát xây tổ			Cát bê tông			Cát san lấp			Ghi chú
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
Huyện Nhà Bè	Đồng /m ³	220.000	220.000	220.000	260.000	260.000	260.000	155.000	155.000	155.000	Theo Báo cáo số 355/BC-TCKH ngày 06/10/2020, số 398/BC-TCKH ngày 12/11/2020, số 451/BC-TCKH ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè và tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; cát xây tổ hiệu Vũ Sung, cát bê tông hiệu Vũng Tàu, cát san lấp hiệu Đông Nai)
Huyện Hóc Môn	Đồng /m ³	390.000	390.000	390.000	400.000	400.000	400.000	190.000	190.000	190.000	Theo Công văn số 4838/UBND-QLĐT ngày 12/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì và 33 Tân Xuân 6, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn)

		Giá công bố Quý IV/2020												Ghi chú
Địa bàn	Đơn vị tính	Cát xây tổ			Cát bê tông			Cát san lấp			Tháng 12			
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
	Đồng /m ³	136.363	136.363	136.363	Cát to: 163.636	Cát to: 163.636	Cát to: 163.636	118.181	118.181	118.181				Theo Báo cáo số 2181/TCKH ngày 30/9/2020, số 2226/TCKH ngày 07/10/2020, số 2337/TCKH ngày 16/10/2020, số 2384/TCKH ngày 21/10/2020, số 2451/TCKH ngày 28/10/2020, số 2522/TCKH ngày 04/11/2020, số 2587/TCKH ngày 14/11/2020, số 2645/TCKH ngày 18/11/2020, số 2723/TCKH ngày 25/11/2020, số 2807/TCKH ngày 02/12/2020, số 2862/TCKH ngày 09/12/2020, số 2931/TCKH ngày 16/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Củ Chi (giá tại ấp Bầu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
Huyện Củ Chi	Đồng /m ³				Cát vừa: 181.818	Cát vừa: 181.818	Cát vừa: 181.818							

Địa bàn	Đơn vị tính	Giá công bố Quý IV/2020												Ghi chú
		Cát xây tô			Cát bê tông			Cát san lấp						
		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
Huyện Cần Giờ	Đông /m ³	380.000	380.000	380.000	500.000	500.000	500.000	160.000	160.000	160.000				Theo Công văn số 18555/QLEDT ngày 09/11/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bài tập kết trên đường Giồng Aoi))

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thông nhất với đề xuất của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cơ lý vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”.